ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ THƯỢNG HỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1872/QĐ-UBND	*Thượng Hồng, ngày 16 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các đơn vị sự nghiệp Giáo dục sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại trên địa bàn xã Thượng Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THƯỢNG HỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thượng Hồng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu-chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thượng Hồng về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ các Quyết định phân bổ kinh phí bổ sung trong năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Thượng Hồng cho các trường học công lập trên địa bàn xã trước sáp nhập;

Căn cứ Công văn số 7842/STC-QLNS ngày 11/8/2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về việc hướng dẫn một số nội dung về công tác tài chính, tài sản khi thực hiện sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 8111/STC-QLNS ngày 17/8/2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về việc hướng dẫn bổ sung về công tác tài chính khi thực hiện sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 18/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Thượng Hồng sắp xếp, tổ chức lại và sáp nhập các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn xã Thượng Hồng;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân xã Thượng Hồng về việc sáp nhập các Trường Mầm non Thái Hòa và Mầm non Thái Dương để thành lập Trường Mầm non Thượng Hồng;

Căn cứ Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thượng Hồng về việc sáp nhập cấp Tiểu học Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thái Hòa và Tiểu học Thái Dương để thành lập trường Trường Tiểu học Thượng Hồng;

Căn cứ Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thượng Hồng về việc sáp nhập các Trường THCS Bình Xuyên , THCS Thái Dương và cấp Trung học Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thái Hòa để thành lập Trường THCS Thượng Hồng;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Thượng Hồng về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các đơn vị sự nghiệp Giáo dục sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại trên địa bàn xã Thượng Hồng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 494/TTr-PKT ngày 11/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các đơn vị sự nghiệp Giáo dục sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại trên địa bàn xã Thượng Hồng, như sau:

1. Khối trường Mầm non

1.1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các đơn vị sau:

- Trường Mầm non Thái Dương số tiền là: 7.548.244.000 đồng.

Trong đó:

+ Số đã chi là: 4.024.533.559 đồng;

+ Số còn lại điều chỉnh giảm là: 3.523.710.441 đồng.

- Trường Mầm non Thái Hòa số tiền là: 8.396.119.320 đồng.

Trong đó:

+ Số đã chi là: 4.520.710.326 đồng;

+ Số còn lại điều chỉnh giảm là: 3.875.408.994 đồng.

1.2. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho trường Mầm non Thượng Hồng số tiền là: **15.944.363.320** đồng.

Trong đó:

- Số đã chi là: 8.545.243.885 đồng;

- Số còn lại được chi là: 7.399.119.435 đồng (tương ứng với số dự toán điều chỉnh giảm của Trường Mầm non Thái Dương và Trường Mầm non Thái Hòa trước sắp xếp).

2. Khối trường Tiểu học

2.1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các đơn vị sau:

- Trường Tiểu học Thái Dương số tiền là: 8.183.790.480 đồng.

Trong đó:

+ Số đã chi là: 4.417.648.957 đồng;

+ Số còn lại điều chỉnh giảm là: 3.766.141.523 đồng.

- Trường Tiểu học và THCS Thái Hòa (bậc Tiểu học), số tiền là: 8.280.388.880 đồng.

Trong đó:

+ Số đã chi là: 4.082.133.555 đồng;

+ Số còn lại điều chỉnh giảm là: 4.198.255.325 đồng.

2.2. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho trường Tiểu học Thượng Hồng số tiền là: 16.464.179.360 đồng.

Trong đó:

+ Số đã chi là: 8.499.782.512 đồng;

+ Số còn lại được chi là: 7.964.396.848 đồng (tương ứng với số dự toán điều chỉnh giảm tại Trường Tiểu học Thái Dương và Trường Tiểu học và THCS Thái Hòa - bậc tiểu học).

3. Khối trường Trung học cơ sở

3.1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các đơn vị sau:

- Trường THCS Thái Dương số tiền là: 6.073.747.440 đồng.

Trong đó:

+ Số đã chi là: 2.938.881.383 đồng;

+ Số còn lại điều chỉnh giảm là: 3.134.866.057 đồng.

- Trường Tiểu học và THCS Thái Hòa (bậc THCS) số tiền là: 6.776.183.000 đồng.

Trong đó:

+ Số đã chi là: 3.389.968.231 đồng;

+ Số còn lại điều chỉnh giảm là: 3.386.214.769 đồng.

- Trường THCS Bình Xuyên số tiền là: 11.375.138.840 đồng.

Trong đó:

+ Số đã chi là: 6.171.795.696 đồng;

+ Số còn lại điều chỉnh giảm là: 5.203.343.144 đồng.

3.2. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho trường THCS Thượng Hồng số tiền là: 24.225.069.280 đồng.

Trong đó:

+ Số đã chi là: 12.500.645.310 đồng;

+ Số còn lại được là 11.724.423.970 đồng (tương ứng với số dự toán điều chỉnh giảm của Trường THCS Thái Dương , trường THCS Bình Xuyên, trường Tiểu học và THCS Thái Hòa - bậc THCS).

(Chi tiết theo phụ lục 01, 02 đính kèm)

Các nội dung khác của dự toán giao chi ngân sách nhà nước năm 2026 xã Thượng Hồng không điều chỉnh tiếp tục được thực hiện theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Thượng Hồng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu - chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ vào dự toán ngân sách xã được điều chỉnh Hiệu trưởng các trường Mầm non Thượng Hồng, trường Tiểu học Thượng Hồng, trường THCS Thượng Hồng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định pháp luật, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

2. Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng Văn hoa-xã hội xã có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các Phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội xã; Hiệu trưởng các trường Mầm non Thượng Hồng, Tiểu học Thượng Hồng, THCS Thượng Hồng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND, HĐND xã;
- Ban Thường vụ Đảng ủy xã;
- KBNN khu vực III - Phòng GD số 10;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Phòng: KT, VH-XH xã;
- Các trường MN, TH, THCS công lập thuộc xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THƯỢNG HỒNG T.P HẢI PHÒNG

Hà Thị Thủy

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH VÀ GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thượng Hồng)

ĐVT: đồng

ĐIỀU CHỈNH GIẢM									GIAO DỰ TOÁN								
STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Thực chi		Tổng		STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Thực chi		Tổng	
					Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo						Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*A*	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*
I	**MẦM NON**				**8.545.243.885**	**8.545.243.885**	**8.545.243.885**	**8.545.243.885**	**I**	**MẦM NON**				**8.545.243.885**	**8.545.243.885**	**8.545.243.885**	**8.545.243.885**
Trường mầm non Thái Dương (Mã ĐVQHNS: 1023073)					**4.024.533.559**	**4.024.533.559**	**4.024.533.559**	**4.024.533.559**		**Trường Mầm non Thượng Hồng (Mã QHNS: 1173905)**				**8.545.243.885**	**8.545.243.885**	**8.545.243.885**	**8.545.243.885**
1	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	071	6552	44.170.000	44.170.000	44.170.000	44.170.000	1	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	071	6552	183.890.000	183.890.000	183.890.000	183.890.000
2	Tài sản và thiết bị văn phòng	12	071	6955	323.030.000	323.030.000	323.030.000	323.030.000	2	Tài sản và thiết bị văn phòng	12	071	6955	389.160.000	389.160.000	389.160.000	389.160.000
3	Tài sản và thiết bị khác	12	071	6999	77.400.000	77.400.000	77.400.000	77.400.000	3	Tài sản và thiết bị khác	12	071	6999	296.160.000	296.160.000	296.160.000	296.160.000
4	Chi các khoản phí và lệ phí	12	071	7756	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	4	Chi các khoản phí và lệ phí	12	071	7756	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
5	Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	1.617.121.301	1.617.121.301	1.617.121.301	1.617.121.301	5	Các thiết bị công nghệ thông tin	12	071	6956	19.990.000	19.990.000	19.990.000	19.990.000
6	Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	42.595.501	42.595.501	42.595.501	42.595.501	6	Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	3.597.797.755	3.597.797.755	3.597.797.755	3.597.797.755
7	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	580.117.110	580.117.110	580.117.110	580.117.110	7	Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	89.010.911	89.010.911	89.010.911	89.010.911
8	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	8	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	1.266.901.705	1.266.901.705	1.266.901.705	1.266.901.705
9	PC thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	260.155.574	260.155.574	260.155.574	260.155.574	9	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	7.640.000	7.640.000	7.640.000	7.640.000
10	Phụ cấp khác	13	071	6149	38.754.000	38.754.000	38.754.000	38.754.000	10	PC thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	516.931.677	516.931.677	516.931.677	516.931.677
11	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	071	6157	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11	Phụ cấp khác	13	071	6149	54.246.000	54.246.000	54.246.000	54.246.000
12	Các khoản hỗ trợ khác	13	071	6199	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	12	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	071	6157	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
13	Thưởng thường xuyên	13	071	6201	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000	13	Các khoản hỗ trợ khác	13	071	6199	43.960.000	43.960.000	43.960.000	43.960.000
14	Chi khác	13	071	6299	64.600.000	64.600.000	64.600.000	64.600.000	14	Thưởng thường xuyên	13	071	6201	32.994.000	32.994.000	32.994.000	32.994.000
15	Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	346.480.972	346.480.972	346.480.972	346.480.972	15	Chi khác	13	071	6299	129.900.000	129.900.000	129.900.000	129.900.000
16	Bảo hiểm y tế	13	071	6302	59.396.737	59.396.737	59.396.737	59.396.737	16	Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	772.261.693	772.261.693	772.261.693	772.261.693
17	Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	19.798.913	19.798.913	19.798.913	19.798.913	17	Bảo hiểm y tế	13	071	6302	132.429.715	132.429.715	132.429.715	132.429.715
18	Chi khác	13	071	6449	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	18	Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	44.300.007	44.300.007	44.300.007	44.300.007
19	Tiền điện	13	071	6501	12.162.351	12.162.351	12.162.351	12.162.351	19	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	071	6404	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
20	Văn phòng phẩm	13	071	6551	270.000	270.000	270.000	270.000	20	Chi khác	13	071	6449	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
21	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	126.123.100	126.123.100	126.123.100	126.123.100	21	Tiền điện	13	071	6501	19.585.001	19.585.001	19.585.001	19.585.001
22	Khoán văn phòng phẩm	13	071	6553	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	22	Văn phòng phẩm	13	071	6551	9.977.200	9.977.200	9.977.200	9.977.200
23	Khoán công tác phí	13	071	6704	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	23	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	183.294.720	183.294.720	183.294.720	183.294.720
24	Thuê lao động trong nước	13	071	6757	111.202.000	111.202.000	111.202.000	111.202.000	24	Khoán văn phòng phẩm	13	071	6553	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
25	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	25	Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	5.768.400	5.768.400	5.768.400	5.768.400
26	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6913	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	26	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	3.988.000	3.988.000	3.988.000	3.988.000
27	Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	20.275.000	20.275.000	20.275.000	20.275.000	27	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	071	6608	110.000	110.000	110.000	110.000
28	Tài sản và thiết bị khác	13	071	6999	59.900.000	59.900.000	59.900.000	59.900.000	28	Chi phí khác	13	071	6699	6.114.600	6.114.600	6.114.600	6.114.600
29	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	13.375.000	13.375.000	13.375.000	13.375.000	29	Khoán công tác phí	13	071	6704	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
30	Chi khác	13	071	7049	15.040.000	15.040.000	15.040.000	15.040.000	30	Thuê lao động trong nước	13	071	6757	248.722.630	248.722.630	248.722.630	248.722.630
31	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	31	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
32	Chi các khoản khác	13	071	7799	92.544.000	92.544.000	92.544.000	92.544.000	32	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6913	12.390.000	12.390.000	12.390.000	12.390.000
	Trường mầm non Thái Hòa (Mã ĐVQHNS: 10233335)				**4.520.710.326**	**4.520.710.326**	**4.520.710.326**	**4.520.710.326**	33	Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	39.870.000	39.870.000	39.870.000	39.870.000
1	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	071	6552	139.720.000	139.720.000	139.720.000	139.720.000	34	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	17.470.000	17.470.000	17.470.000	17.470.000
2	Tài sản và thiết bị văn phòng	12	071	6955	66.130.000	66.130.000	66.130.000	66.130.000	35	Tài sản và thiết bị khác	13	071	6999	59.900.000	59.900.000	59.900.000	59.900.000
3	Các thiết bị công nghệ thông tin	12	071	6956	19.990.000	19.990.000	19.990.000	19.990.000	36	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	32.312.380	32.312.380	32.312.380	32.312.380
4	Tài sản và thiết bị khác	12	071	6999	218.760.000	218.760.000	218.760.000	218.760.000	37	Chi khác	13	071	7049	40.534.975	40.534.975	40.534.975	40.534.975
5	Chi các khoản phí và lệ phí	12	071	7756	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	38	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
6	Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	1.980.676.454	1.980.676.454	1.980.676.454	1.980.676.454	39	Chi các khoản khác	13	071	7799	176.404.658	176.404.658	176.404.658	176.404.658

7	Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	46.415.410	46.415.410	46.415.410	46.415.410	40	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	071	7757	2.517.858	2.517.858	2.517.858	2.517.858
8	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	686.784.595	686.784.595	686.784.595	686.784.595									
9	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000									
10	PC thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	256.776.103	256.776.103	256.776.103	256.776.103									
11	Phụ cấp khác	13	071	6149	15.492.000	15.492.000	15.492.000	15.492.000									
12	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	071	6157	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000									
13	Các khoản hỗ trợ khác	13	071	6199	16.760.000	16.760.000	16.760.000	16.760.000									
14	Thường thường xuyên	13	071	6201	18.252.000	18.252.000	18.252.000	18.252.000									
15	Chi khác	13	071	6299	65.300.000	65.300.000	65.300.000	65.300.000									
16	Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	425.780.721	425.780.721	425.780.721	425.780.721									
17	Bảo hiểm y tế	13	071	6302	73.032.978	73.032.978	73.032.978	73.032.978									
18	Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	24.501.094	24.501.094	24.501.094	24.501.094									
19	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chu	13	071	6404	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000									
20	Tiền điện	13	071	6501	7.422.650	7.422.650	7.422.650	7.422.650									
21	Văn phòng phẩm	13	071	6551	9.707.200	9.707.200	9.707.200	9.707.200									
22	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	57.171.620	57.171.620	57.171.620	57.171.620									
23	Khoán văn phòng phẩm	13	071	6553	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000									
24	Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	5.768.400	5.768.400	5.768.400	5.768.400									
25	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	3.988.000	3.988.000	3.988.000	3.988.000									
26	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	071	6608	110.000	110.000	110.000	110.000									
27	Chi phí khác	13	071	6699	6.114.600	6.114.600	6.114.600	6.114.600									
28	Khoán công tác phí	13	071	6704	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000									
29	Thuê lao động trong nước	13	071	6757	137.520.630	137.520.630	137.520.630	137.520.630									
30	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000									
31	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6913	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000									
32	Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	19.595.000	19.595.000	19.595.000	19.595.000									
33	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	17.470.000	17.470.000	17.470.000	17.470.000									
34	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	18.937.380	18.937.380	18.937.380	18.937.380									
35	Chi khác	13	071	7049	25.494.975	25.494.975	25.494.975	25.494.975									
36	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000									
37	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	071	7757	2.517.858	2.517.858	2.517.858	2.517.858									
38	Chi các khoản khác	13	071	7799	83.860.658	83.860.658	83.860.658	83.860.658									
II	**TIỂU HỌC**				**8.499.782.512**	**8.499.782.512**	**8.499.782.512**	**8.499.782.512**	**II**	**TIỂU HỌC**				**8.499.782.512**	**8.499.782.512**	**8.499.782.512**	**8.499.782.512**
	Trường tiểu học Thái Dương (Mã ĐVQHNS: 1020843)				**4.417.648.957**	**4.417.648.957**	**4.417.648.957**	**4.417.648.957**		**Trường Tiểu học Thượng Hồng (Mã QHNS: 1173868)**				**8.499.782.512**	**8.499.782.512**	**8.499.782.512**	**8.499.782.512**
1	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	072	6552	44.800.000	44.800.000	44.800.000	44.800.000	1	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	072	6552	44.800.000	44.800.000	44.800.000	44.800.000
2	Tài sản và thiết bị văn phòng	12	072	6955	269.250.000	269.250.000	269.250.000	269.250.000	2	Tài sản và thiết bị văn phòng	12	072	6955	269.250.000	269.250.000	269.250.000	269.250.000
3	Tài sản và thiết bị khác	12	072	6999	130.550.000	130.550.000	130.550.000	130.550.000	3	Tài sản và thiết bị khác	12	072	6999	130.550.000	130.550.000	130.550.000	130.550.000
4	Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	1.784.961.172	1.784.961.172	1.784.961.172	1.784.961.172	4	Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	3.808.546.173	3.808.546.173	3.808.546.173	3.808.546.173
5	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	110.880.900	110.880.900	110.880.900	110.880.900	5	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	177.409.440	177.409.440	177.409.440	177.409.440
6	Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	27.691.964	27.691.964	27.691.964	27.691.964	6	Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	54.942.079	54.942.079	54.942.079	54.942.079
7	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	147.389.500	147.389.500	147.389.500	147.389.500	7	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	229.927.968	229.927.968	229.927.968	229.927.968
8	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	8	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	7.640.000	7.640.000	7.640.000	7.640.000
9	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	567.189.765	567.189.765	567.189.765	567.189.765	9	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	1.237.473.715	1.237.473.715	1.237.473.715	1.237.473.715
10	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	10	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	7.640.000	7.640.000	7.640.000	7.640.000
11	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	306.168.600	306.168.600	306.168.600	306.168.600	11	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	641.478.847	641.478.847	641.478.847	641.478.847
12	Phụ cấp khác	13	072	6149	133.179.000	133.179.000	133.179.000	133.179.000	12	Phụ cấp khác	13	072	6149	192.010.600	192.010.600	192.010.600	192.010.600
13	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	13	072	6151	41.184.000	41.184.000	41.184.000	41.184.000	13	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	13	072	6151	41.184.000	41.184.000	41.184.000	41.184.000
14	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	072	6157	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	14	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	072	6157	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000
15	Các khoản hỗ trợ khác	13	072	6199	2.444.440	2.444.440	2.444.440	2.444.440	15	Các khoản hỗ trợ khác	13	072	6199	2.444.440	2.444.440	2.444.440	2.444.440
16	Chi khác	13	072	6299	30.400.000	30.400.000	30.400.000	30.400.000	16	Thường thường xuyên	13	072	6201	15.444.000	15.444.000	15.444.000	15.444.000
17	Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	415.775.278	415.775.278	415.775.278	415.775.278	17	Chi khác	13	072	6299	36.400.000	36.400.000	36.400.000	36.400.000
18	Bảo hiểm y tế	13	072	6302	70.755.374	70.755.374	70.755.374	70.755.374	18	Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	849.560.884	849.560.884	849.560.884	849.560.884

19	Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	23.431.586	23.431.586	23.431.586	23.431.586	19	Bảo hiểm y tế	13	072	6302	145.084.333	145.084.333	145.084.333	145.084.333
20	Tiền điện	13	072	6501	19.945.154	19.945.154	19.945.154	19.945.154	20	Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	48.207.906	48.207.906	48.207.906	48.207.906
21	Tiền nước	13	072	6502	8.580.200	8.580.200	8.580.200	8.580.200	21	Tiền điện	13	072	6501	41.832.684	41.832.684	41.832.684	41.832.684
22	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	072	6505	350.000	350.000	350.000	350.000	22	Tiền nước	13	072	6502	13.229.013	13.229.013	13.229.013	13.229.013
23	Văn phòng phẩm	13	072	6551	19.745.870	19.745.870	19.745.870	19.745.870	23	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	072	6505	350.000	350.000	350.000	350.000
24	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	58.743.200	58.743.200	58.743.200	58.743.200	24	Văn phòng phẩm	13	072	6551	19.745.870	19.745.870	19.745.870	19.745.870
25	Khoán văn phòng phẩm	13	072	6553	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	25	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	123.533.200	123.533.200	123.533.200	123.533.200
26	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	14.496.000	14.496.000	14.496.000	14.496.000	26	Khoán văn phòng phẩm	13	072	6553	8.230.000	8.230.000	8.230.000	8.230.000
27	Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	560.000	560.000	560.000	560.000	27	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	5.889.022	5.889.022	5.889.022	5.889.022
28	Khoán công tác phí	13	072	6704	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	28	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	14.496.000	14.496.000	14.496.000	14.496.000
29	Thuê lao động trong nước	13	072	6757	57.824.814	57.824.814	57.824.814	57.824.814	29	Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	560.000	560.000	560.000	560.000
30	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	30	Khoán công tác phí	13	072	6704	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
31	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	31	Thuê lao động trong nước	13	072	6757	94.785.214	94.785.214	94.785.214	94.785.214
32	Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	18.213.500	18.213.500	18.213.500	18.213.500	32	Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
33	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	14.458.640	14.458.640	14.458.640	14.458.640	33	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
34	Chi khác	13	072	7049	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	34	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
35	Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	35	Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	18.213.500	18.213.500	18.213.500	18.213.500
36	Chi các khoản khác	13	072	7799	29.100.000	29.100.000	29.100.000	29.100.000	36	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	18.886.640	18.886.640	18.886.640	18.886.640
37	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	37	Chi khác	13	072	7049	51.800.000	51.800.000	51.800.000	51.800.000
Trường Tiểu học và THCS Thái Hòa (tiểu học) (Mã ĐVQHNS: 1020843)					**4.082.133.555**	**4.082.133.555**	**4.082.133.555**	**4.082.133.555**	38	Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
1	Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	2.023.585.001	2.023.585.001	2.023.585.001	2.023.585.001	39	Chi các khoản khác	13	072	7799	61.026.984	61.026.984	61.026.984	61.026.984
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	66.528.540	66.528.540	66.528.540	66.528.540	40	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
3	Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	27.250.115	27.250.115	27.250.115	27.250.115									
4	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	82.538.468	82.538.468	82.538.468	82.538.468									
5	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000									
6	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	670.283.950	670.283.950	670.283.950	670.283.950									
7	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000									
8	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	335.310.247	335.310.247	335.310.247	335.310.247									
9	Phụ cấp khác	13	072	6149	58.831.600	58.831.600	58.831.600	58.831.600									
10	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	072	6157	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000									
11	Thưởng thường xuyên	13	072	6201	15.444.000	15.444.000	15.444.000	15.444.000									
12	Chi khác	13	072	6299	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000									
13	Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	433.785.606	433.785.606	433.785.606	433.785.606									
14	Bảo hiểm y tế	13	072	6302	74.328.959	74.328.959	74.328.959	74.328.959									
15	Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	24.776.320	24.776.320	24.776.320	24.776.320									
16	Tiền điện	13	072	6501	21.887.530	21.887.530	21.887.530	21.887.530									
17	Tiền nước	13	072	6502	4.648.813	4.648.813	4.648.813	4.648.813									
18	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	64.790.000	64.790.000	64.790.000	64.790.000									
19	Khoán văn phòng phẩm	13	072	6553	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000									
20	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	5.889.022	5.889.022	5.889.022	5.889.022									
21	Thuê lao động trong nước	13	072	6757	36.960.400	36.960.400	36.960.400	36.960.400									
22	Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000									
23	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000									
24	Chi khác	13	072	7049	46.400.000	46.400.000	46.400.000	46.400.000									
25	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000									
26	Chi các khoản khác	13	072	7799	31.926.984	31.926.984	31.926.984	31.926.984									
III	**TRUNG HỌC CƠ SỞ**				**12.500.645.310**	**12.500.645.310**	**12.500.645.310**	**12.500.645.310**	**III**	**TRUNG HỌC CƠ SỞ**				**12.500.645.310**	**12.500.645.310**	**12.500.645.310**	**12.500.645.310**
Trường THCS Thái Dương (Mã ĐVQHNS: 1048785)					**2.938.881.383**	**2.938.881.383**	**2.938.881.383**	**2.938.881.383**		**Trường THCS Thượng Hồng (Mã QHNS: 1173864)**				**12.500.645.310**	**12.500.645.310**	**12.500.645.310**	**12.500.645.310**
1	Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	1.426.386.980	1.426.386.980	1.426.386.980	1.426.386.980	1	Nhà cửa	12	073	6907	133.920.000	133.920.000	133.920.000	133.920.000
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	100.725.194	100.725.194	100.725.194	100.725.194	2	Các thiết bị công nghệ thông tin	12	073	6956	305.080.000	305.080.000	305.080.000	305.080.000
3	Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	28.590.150	28.590.150	28.590.150	28.590.150	3	Chi các khoản phí và lệ phí	12	073	7756	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000

4	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	114.837.000	114.837.000	114.837.000	114.837.000	4	Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	5.735.035.456	5.735.035.456	5.735.035.456	5.735.035.456
5	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	5	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	373.738.610	373.738.610	373.738.610	373.738.610
6	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	365.015.010	365.015.010	365.015.010	365.015.010	6	Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	101.170.150	101.170.150	101.170.150	101.170.150
7	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	5.496.000	5.496.000	5.496.000	5.496.000	7	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	416.524.000	416.524.000	416.524.000	416.524.000
8	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	216.608.191	216.608.191	216.608.191	216.608.191	8	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	7.640.000	7.640.000	7.640.000	7.640.000
9	Phụ cấp khác	13	073	6149	28.102.600	28.102.600	28.102.600	28.102.600	9	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	1.575.628.870	1.575.628.870	1.575.628.870	1.575.628.870
10	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	13	073	6151	26.208.000	26.208.000	26.208.000	26.208.000	10	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	15.476.000	15.476.000	15.476.000	15.476.000
11	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	073	6157	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	11	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	900.174.252	900.174.252	900.174.252	900.174.252
12	Các khoản hỗ trợ khác	13	073	6199	1.555.560	1.555.560	1.555.560	1.555.560	12	Phụ cấp khác	13	073	6149	206.721.600	206.721.600	206.721.600	206.721.600
13	Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	312.388.467	312.388.467	312.388.467	312.388.467	13	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	13	073	6151	33.696.000	33.696.000	33.696.000	33.696.000
14	Bảo hiểm y tế	13	073	6302	50.982.686	50.982.686	50.982.686	50.982.686	14	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	073	6157	32.100.000	32.100.000	32.100.000	32.100.000
15	Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	21.160.273	21.160.273	21.160.273	21.160.273	15	Các khoản hỗ trợ khác	13	073	6199	2.000.004	2.000.004	2.000.004	2.000.004
16	Tiền điện	13	073	6501	8.499.012	8.499.012	8.499.012	8.499.012	16	Thưởng thường xuyên	13	073	6201	29.484.000	29.484.000	29.484.000	29.484.000
17	Tiền nước	13	073	6502	3.427.200	3.427.200	3.427.200	3.427.200	17	Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	1.253.837.514	1.253.837.514	1.253.837.514	1.253.837.514
18	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	073	6505	2.872.000	2.872.000	2.872.000	2.872.000	18	Bảo hiểm y tế	13	073	6302	209.997.999	209.997.999	209.997.999	209.997.999
19	Văn phòng phẩm	13	073	6551	270.000	270.000	270.000	270.000	19	Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	72.744.945	72.744.945	72.744.945	72.744.945
20	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	20	Tiền điện	13	073	6501	62.597.416	62.597.416	62.597.416	62.597.416
21	Khoán văn phòng phẩm	13	073	6553	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	21	Tiền nước	13	073	6502	15.495.213	15.495.213	15.495.213	15.495.213
22	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	1.458.000	1.458.000	1.458.000	1.458.000	22	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	073	6505	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000
23	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000	23	Văn phòng phẩm	13	073	6551	13.631.850	13.631.850	13.631.850	13.631.850
24	Chi phí khác	13	073	6699	3.706.560	3.706.560	3.706.560	3.706.560	24	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	132.899.200	132.899.200	132.899.200	132.899.200
25	Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	25	Khoán văn phòng phẩm	13	073	6553	13.920.000	13.920.000	13.920.000	13.920.000
26	Thuê lao động trong nước	13	073	6757	27.628.650	27.628.650	27.628.650	27.628.650	26	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	839.351	839.351	839.351	839.351
27	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	27	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	073	6605	10.498.000	10.498.000	10.498.000	10.498.000
28	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	920.000	920.000	920.000	920.000	28	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000
29	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	29	Chi phí khác	13	073	6699	3.706.560	3.706.560	3.706.560	3.706.560
30	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	30	Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
31	Chi khác	13	073	7049	121.748.000	121.748.000	121.748.000	121.748.000	31	Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000
32	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	32	Khoán công tác phí	13	073	6704	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
33	Chi các khoản khác	13	073	7799	26.370.850	26.370.850	26.370.850	26.370.850	33	Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
Trường Tiểu học và THCS Thái Hòa (THCS) (Mã ĐVQHNS: 1060595)					**3.389.968.231**	**3.389.968.231**	**3.389.968.231**	**3.389.968.231**	34	Thuê lao động trong nước	13	073	6757	120.948.250	120.948.250	120.948.250	120.948.250
1	Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	1.617.291.276	1.617.291.276	1.617.291.276	1.617.291.276	35	Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	24.440.000	24.440.000	24.440.000	24.440.000
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	135.247.320	135.247.320	135.247.320	135.247.320	36	Nhà cửa	13	073	6907	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
3	Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	32.470.000	32.470.000	32.470.000	32.470.000	37	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	17.516.080	17.516.080	17.516.080	17.516.080
4	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	85.244.000	85.244.000	85.244.000	85.244.000	38	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	12.670.000	12.670.000	12.670.000	12.670.000
5	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	39	Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	35.348.400	35.348.400	35.348.400	35.348.400
6	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	445.510.420	445.510.420	445.510.420	445.510.420	40	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	31.580.000	31.580.000	31.580.000	31.580.000
7	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	4.269.000	4.269.000	4.269.000	4.269.000	41	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000
8	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	264.596.652	264.596.652	264.596.652	264.596.652	42	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
9	Phụ cấp khác	13	073	6149	34.111.600	34.111.600	34.111.600	34.111.600	43	Chi khác	13	073	7049	465.738.740	465.738.740	465.738.740	465.738.740
10	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	073	6157	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	44	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
11	Thưởng thường xuyên	13	073	6201	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	45	Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000
12	Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	353.596.523	353.596.523	353.596.523	353.596.523	46	Chi các khoản khác	13	073	7799	26.370.850	26.370.850	26.370.850	26.370.850
13	Bảo hiểm y tế	13	073	6302	60.616.547	60.616.547	60.616.547	60.616.547									
14	Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	20.205.514	20.205.514	20.205.514	20.205.514									
15	Tiền điện	13	073	6501	20.791.585	20.791.585	20.791.585	20.791.585									
16	Tiền nước	13	073	6502	5.881.413	5.881.413	5.881.413	5.881.413									
17	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	073	6505	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000									
18	Văn phòng phẩm	13	073	6551	8.838.750	8.838.750	8.838.750	8.838.750									
19	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	36.635.600	36.635.600	36.635.600	36.635.600									
20	Khoán văn phòng phẩm	13	073	6553	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000									

21	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	839.351	839.351	839.351	839.351										
22	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000										
23	Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000										
24	Thuê lao động trong nước	13	073	6757	55.519.600	55.519.600	55.519.600	55.519.600										
25	Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000										
26	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	10.666.080	10.666.080	10.666.080	10.666.080										
27	Chi khác	13	073	7049	152.606.000	152.606.000	152.606.000	152.606.000										
28	Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000										
Trường THCS Bình Xuyên (Mã ĐVQHNS: 1048890)					**6.171.795.696**	**6.171.795.696**	**6.171.795.696**	**6.171.795.696**										
1	Nhà cửa	12	073	6907	133.920.000	133.920.000	133.920.000	133.920.000										
2	Các thiết bị công nghệ thông tin	12	073	6956	305.080.000	305.080.000	305.080.000	305.080.000										
3	Chi các khoản phí và lệ phí	12	073	7756	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000										
4	Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	2.691.357.200	2.691.357.200	2.691.357.200	2.691.357.200										
5	Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	40.110.000	40.110.000	40.110.000	40.110.000										
6	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	216.443.000	216.443.000	216.443.000	216.443.000										
7	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	765.103.440	765.103.440	765.103.440	765.103.440										
8	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	5.711.000	5.711.000	5.711.000	5.711.000										
9	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	418.969.409	418.969.409	418.969.409	418.969.409										
10	Phụ cấp khác	13	073	6149	144.507.400	144.507.400	144.507.400	144.507.400										
11	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	13	073	6151	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000										
12	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13	073	6157	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000										
13	Các khoản hỗ trợ khác	13	073	6199	444.444	444.444	444.444	444.444										
14	Thưởng thường xuyên	13	073	6201	18.954.000	18.954.000	18.954.000	18.954.000										
15	Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	587.852.524	587.852.524	587.852.524	587.852.524										
16	Bảo hiểm y tế	13	073	6302	98.398.766	98.398.766	98.398.766	98.398.766										
17	Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	31.379.158	31.379.158	31.379.158	31.379.158										
18	Tiền điện	13	073	6501	33.306.819	33.306.819	33.306.819	33.306.819										
19	Tiền nước	13	073	6502	6.186.600	6.186.600	6.186.600	6.186.600										
20	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	073	6505	7.436.000	7.436.000	7.436.000	7.436.000										
21	Văn phòng phẩm	13	073	6551	4.523.100	4.523.100	4.523.100	4.523.100										
22	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	92.513.600	92.513.600	92.513.600	92.513.600										
23	Khoán văn phòng phẩm	13	073	6553	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000										
24	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	073	6605	9.040.000	9.040.000	9.040.000	9.040.000										
25	Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000										
26	Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000										
27	Khoán công tác phí	13	073	6704	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000										
28	Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000										
29	Thuê lao động trong nước	13	073	6757	37.800.000	37.800.000	37.800.000	37.800.000										
30	Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	19.440.000	19.440.000	19.440.000	19.440.000										
31	Nhà cửa	13	073	6907	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000										
32	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000										
33	Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	35.348.400	35.348.400	35.348.400	35.348.400										
34	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	31.580.000	31.580.000	31.580.000	31.580.000										
35	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	8.380.000	8.380.000	8.380.000	8.380.000										
36	Chi khác	13	073	7049	191.384.740	191.384.740	191.384.740	191.384.740										
37	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000										
38	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	137.766.096	137.766.096	137.766.096	137.766.096										
TỔNG CỘNG					**29.545.671.707**	**29.545.671.707**	**29.545.671.707**	**29.545.671.707**	**TỔNG CỘNG**					**29.545.671.707**	**29.545.671.707**	**29.545.671.707**	**29.545.671.707**	

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH VÀ GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thượng Hồng)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	ĐIỀU CHỈNH GIẢM									GIAO DỰ TOÁN									
		Mã QHNS	Mã nguồn	Tổng dự toán được giao	Trong đó			Số đã chi	Dự toán tiết kiệm giữ lại	Số còn lại	STT	Tên đơn vị	Mã nguồn	Tổng dự toán được giao	Trong đó			Số đã chi	Dự toán tiết kiệm giữ lại	Số còn lại
					Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm			
A	B	C	D	1 = 2+3+4	2	3	4	5	6	7=1-5	A	B	D	1 = 2+3+4	2	3	4	5	6	7=1-5
I	MẦM NON			15.944.363.320	-	12.563.105.000	3.381.258.320	8.545.243.885	140.000.000	7.399.119.435	I	MẦM NON		15.944.363.320	-	12.563.105.000	3.381.258.320	8.545.243.885	140.000.000	7.399.119.435
			Cộng	7.548.244.000	-	5.924.371.000	1.623.873.000	4.024.533.559	65.000.000	3.523.710.441			Cộng	15.944.363.320	-	12.563.105.000	3.381.258.320	8.545.243.885	140.000.000	7.399.119.435
1	Trường mầm non Thái Dương	1023073	12	1.958.949.000		450.000.000	1.508.949.000	450.000.000		1.508.949.000	1	Trường Mầm non Thượng Hồng (mã QHNS: 1173905; C-L-K: 822-070-071)	12	4.094.212.320		900.000.000	3.194.212.320	900.000.000		3.194.212.320
			13	5.589.295.000		5.474.371.000	114.924.000	3.574.533.559		2.014.761.441			13	11.850.151.000		11.663.105.000	187.046.000	7.645.243.885		4.204.907.115
			18	-						-			18	-		-	-	-		-
			28						65.000.000	-			28	-			-	-	140.000.000	-
2	Trường mầm non Thái Hòa	1023335	Cộng	8.396.119.320	-	6.638.734.000	1.757.385.320	4.520.710.326	75.000.000	3.875.408.994										
			12	2.135.263.320		450.000.000	1.685.263.320	450.000.000		1.685.263.320										
			13	6.260.856.000		6.188.734.000	72.122.000	4.070.710.326		2.190.145.674										
			18	-						-										
			28						75.000.000	-										
II	TIỂU HỌC			16.464.179.360	-	13.000.352.000	3.463.827.360	8.499.782.512	111.500.000	7.964.396.848	II	TIỂU HỌC		16.464.179.360	-	13.000.352.000	3.463.827.360	8.499.782.512	111.500.000	7.964.396.848
1	Trường tiểu học Thái Dương	1020843	Cộng	8.183.790.480	-	6.513.554.000	1.670.236.480	4.417.648.957	69.000.000	3.766.141.523	1	Trường Tiểu học Thượng Hồng (mã QHNS: 1173868; C-L-K: 822-070-072)	Cộng	16.464.179.360	-	13.000.352.000	3.463.827.360	8.499.782.512	111.500.000	7.964.396.848
			12	2.010.911.040		450.000.000	1.560.911.040	444.600.000		1.566.311.040			12	3.796.756.920		450.000.000	3.346.756.920	444.600.000		3.352.156.920
			13	6.172.879.440		6.063.554.000	109.325.440	3.973.048.957		2.199.830.483			13	12.667.422.440		12.550.352.000	117.070.440	8.055.182.512		4.612.239.928
			18	-						-			18	-		-	-	-		-
			28						69.000.000	-			28	-			-	-	111.500.000	-
2	Trường Tiểu học và THCS Thái Hòa (tiểu học)	1060595	Cộng	8.280.388.880	-	6.486.798.000	1.793.590.880	4.082.133.555	42.500.000	4.198.255.325										
			12	1.785.845.880			1.785.845.880			1.785.845.880										
			13	6.494.543.000		6.486.798.000	7.745.000	4.082.133.555		2.412.409.445										
			18	-						-										
			28						42.500.000	-										
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ			24.225.069.280	-	18.955.708.000	5.269.361.280	12.500.645.310	144.500.000	11.724.423.970	III	TRUNG HỌC CƠ SỞ		24.225.069.280	-	18.955.708.000	5.269.361.280	12.500.645.310	144.500.000	11.724.423.970
1	Trường THCS Thái Dương	1048785	Cộng	6.073.747.440	-	4.774.446.000	1.299.301.440	2.938.881.383	31.000.000	3.134.866.057	1	Trường THCS Thượng Hồng (mã QHNS: 1173864; C-L-K: 822-070-073)	Cộng	24.225.069.280	-	18.955.708.000	5.269.361.280	12.500.645.310	144.500.000	11.724.423.970
			12	1.226.141.280			1.226.141.280			1.226.141.280			12	5.425.499.680		447.000.000	4.978.499.680	447.000.000		4.978.499.680
			13	4.847.606.160		4.774.446.000	73.160.160	2.938.881.383		1.908.724.777			13	18.799.569.600		18.508.708.000	290.861.600	12.053.645.310		6.745.924.290
			18	-						-			18	-	-		-	-		-
			28						31.000.000	-										
2	Trường Tiểu học và THCS Thái Hòa (THCS)	1060595	Cộng	6.776.183.000	-	5.296.970.000	1.479.213.000	3.389.968.231	33.500.000	3.386.214.769										
			12	1.431.378.000			1.431.378.000			1.431.378.000										
			13	5.344.805.000		5.296.970.000	47.835.000	3.389.968.231		1.954.836.769										
			18	-						-										
			28						33.500.000	-										
3	Trường THCS Bình Xuyên	1048890	Cộng	11.375.138.840	-	8.884.292.000	2.490.846.840	6.171.795.696	80.000.000	5.203.343.144										
			12	2.767.980.400		447.000.000	2.320.980.400	447.000.000		2.320.980.400										
			13	8.607.158.440		8.437.292.000	169.866.440	5.724.795.696		2.882.362.744										
			18	-						-										
			28						80.000.000	-										
TỔNG CỘNG				56.633.611.960	-	44.519.165.000	12.114.446.960	29.545.671.707	396.000.000	27.087.940.253			-	56.633.611.960	-	44.519.165.000	12.114.446.960	29.545.671.707	396.000.000	27.087.940.253